CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN
DN: C=VN, S=Bình Thuận, O=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3400382278
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-01-19 15:17:57
Foxit PhantomPDF Version: 9.0.1

CTCP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------	----------
Số: 07/24/ABS-CBTT/QHNĐT	*Bình Thuận, ngày 19 tháng 01 năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận
- Mã CK: ABS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 03 Nguyễn Du, phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
- Điện thoại : 84 2523 721 555
- Fax : 84 2523 722 622
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Hường- Chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (Theo giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin số 21/21/UQ-ABS ngày 04/12/2021)
- Loại thông tin công bố:

☐	24 giờ	☐	72 giờ	☐	Bất thường	☐	Theo yêu cầu	☒	Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận công bố về Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận và công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận. .

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2024 tại đường dẫn : http://www.bitagco.com/.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

/Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 và công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 3400382218 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN TP. PHAN THIẾT - T. BÌNH THUẬN

TRẦN THỊ HƯỜNG

Nơi nhận:
- *Như kính gửi;*
- *Lưu: Phòng QHNĐT; HCNS./.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 06/24/ABS-CTA. (V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận)	*Bình Thuận, ngày 19 tháng 01 năm 2024*

Kính gửi : **- Ủy ban chứng khoán Nhà nước**

- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận

Số ĐKKD: số 3400382278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/05/2004, thay đổi tùy từng thời điểm của Công ty.

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán"

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

1/ Tình hình biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế quí 4 năm 2023 so với quí 4 năm 2022 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

a/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quí 4 năm 2023	Quí 4 năm 2022	Tỉ lệ % +/- 2023/2022
Lợi nhuận trước thuế	8.398.603	11.733.928.489	-99,93
Lợi nhuận sau thuế	(4.158.825.876)	5.051.931.828	-182,32
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	250.004.182.969	656.670.816.161	-61,93

b/ Nguyên nhân:

Doanh thu quí 4 năm 2023 giảm so với quí 4 năm 2022 do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, nông dân giảm diện tích cây trồng, giảm đầu tư dẫn đến nhu cầu phân bón của bà con nông dân giảm. Do đó doanh thu phân bón của công ty cũng giảm

theo. Lợi nhuận quí 4 năm 2023 giảm nhiều so với quí 4 năm 2022 do trích lập dự phòng nợ khó đòi. Còn lợi nhuận sau thuế quí 4 2023 âm nhiều do tính thuế TNDN phần lãi vay không được tính vào chi phí do giao dịch liên kết ((Ebitda).

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

TRẦN THỊ HƯỜNG

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, Th.Ký Công ty./.

CTY CP DV NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN
03 Nguyễn Du, Phan Thiết, Bình Thuận

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VNĐ

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	**100**	**913,646,420,807**	**1,356,959,281,416**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1,778,084,645**	**3,560,560,094**
1. Tiền	111	1,778,084,645	3,560,560,094
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**1,046,000**	**340,201,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		340,200,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1,046,000	1,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**906,981,902,974**	**1,007,432,302,007**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	910,328,715,037	970,283,452,796
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7,277,474,129	18,955,891,420
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	14,663,028,710	32,557,762,152
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(25,366,617,728)	(14,429,989,614)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	79,302,826	65,185,253
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4,437,060,712**	**5,137,609,230**
1. Hàng tồn kho	141	4,463,635,712	5,164,184,230
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(26,575,000)	(26,575,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**448,326,476**	**627,810,085**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	128,492,025	146,079,176
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	319,834,451	481,730,909
B - Tài sản dài hạn	**200**	**678,948,066,529**	**312,311,835,135**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**578,425,000,000**	**221,400,000,000**
6. Phải thu dài hạn khác	216	578,425,000,000	221,400,000,000
II. Tài sản cố định	**220**	**13,837,320,862**	**14,807,730,468**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5,673,620,537	6,350,116,723
- Nguyên giá	222	13,195,636,395	13,737,423,187
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(7,522,015,858)	(7,387,306,464)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8,163,700,325	8,457,613,745
- Nguyên giá	228	11,811,046,164	11,811,046,164
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	(3,647,345,839)	(3,353,432,419)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**18,473,717,181**	**7,637,000,000**
- Nguyên giá	231	18,473,717,181	7,637,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**68,000,000,000**	**68,000,000,000**
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	68,000,000,000	68,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**212,028,486**	**467,104,667**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	212,028,486	467,104,667
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**	**1,592,594,487,336**	**1,669,271,116,551**
C - Nợ phải trả	**300**	**666,373,097,673**	**763,594,899,943**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**665,435,597,673**	**762,417,399,943**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	7,888,216,499	144,745,031,370
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	172,029,652	1,397,304,652
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18,061,009,769	27,382,464,254
4. Phải trả người lao động	314	1,003,434,812	311,718,315
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	39,436,051,092	470,411,681
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20,454,545	20,454,545
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	980,950,509	47,788,058,241

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	592,216,495,407	533,517,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5,656,955,388	6,784,956,885
II. Nợ dài hạn	**330**	**937,500,000**	**1,177,500,000**
7. Phải trả dài hạn khác	337	297,500,000	297,500,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	640,000,000	880,000,000
D - Vốn chủ sở hữu	**400**	**926,221,389,663**	**905,676,216,608**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**926,221,389,663**	**905,676,216,608**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	800,000,000,000	800,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	800,000,000,000	800,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	42,560,127,000	42,560,127,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	59,516,176	59,516,176
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	83,601,746,487	63,056,573,432
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	62,955,554,158	40,516,882,188
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20,646,192,329	22,539,691,244
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**	**1,592,594,487,336**	**1,669,271,116,551**

Phan Thiết, ngày 10 tháng 01 năm 2024

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Thị Ánh Ngà	Nguyễn Văn Thủy	Trần Thị Hường

CTY CP DV NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN
03 Nguyễn Du, Phan Thiết, Bình Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quí IV năm 2023

Chỉ tiêu	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý 4 2023	Quý 4 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	**250,004,182,969**	**656,670,816,161**	**1,025,222,515,712**	**1,605,396,430,616**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				60,000,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và DV	10	**250,004,182,969**	**656,670,816,161**	**1,025,222,515,712**	**1,605,336,430,616**
4. Giá vốn hàng bán	11	246,454,784,877	623,556,677,879	985,828,154,016	1,517,584,819,667
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và DV	20	3,549,398,092	33,114,138,282	39,394,361,696	87,751,610,949
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3,505,781,502	194,984,351	96,618,777,760	12,275,233,468
7. Chi phí tài chính	22	15,108,532,591	10,789,800,989	76,016,484,354	44,263,638,100
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				
8. Chi phí bán hàng	25	1,334,961,557	1,476,984,983	5,852,109,940	6,051,108,067
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(9,286,224,371)	8,013,410,973	18,034,448,949	14,031,541,636
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(102,090,183)	13,028,925,688	36,110,096,213	35,680,556,614
11. Thu nhập khác	31	186,525,837	60,050,494	324,405,788	657,510,422
12. Chi phí khác	32	76,037,051	1,355,047,693	751,156,521	2,466,763,956
13. Lợi nhuận khác	40	110,488,786	(1,294,997,199)	(426,750,733)	(1,809,253,534)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	**8,398,603**	**11,733,928,489**	**35,683,345,480**	**33,871,303,080**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4,167,224,479	6,681,996,661	15,037,153,151	11,331,611,836
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60	**(4,158,825,876)**	**5,051,931,828**	**20,646,192,329**	**22,539,691,244**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-52	63	258	282
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	-52	63	258	282

Phan Thiết, ngày 10 tháng 01 năm 2024

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Thị Ánh Ngà	Nguyễn Văn Thủy	Trần Thị Hường

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

CTY CP DV NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN
03 Nguyễn Du, Đức Thắng, Phan Thiết, Bình Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quí 4 năm 2023
(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	MS	Quí 4 2023	Quí 4 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	450,228,698,578	609,176,193,139
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(83,397,942,223)	(615,266,073,973)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,464,138,888)	(1,547,978,119)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(3,271,257,084)	(10,505,041,487)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(12,547,773,467)	(1,249,679,232)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06	7,087,186,686	41,671,714,603
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(361,067,304,069)	(43,917,924,506)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(4,432,530,467)**	**(21,638,789,575)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	159,062,500	31,348,600
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	(1,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27	2,518,702	109,785,551
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**161,581,202**	**140,134,151**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	0	0
2.Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	63,012,330,000	442,125,090,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(58,055,630,000)	(424,017,070,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**4,956,700,000**	**18,108,020,000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**685,750,735**	**(3,390,635,424)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1,092,333,910**	**6,951,195,518**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	**61**	**0**	**0**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**1,778,084,645**	**3,560,560,094**

Phan Thiết, ngày 10 tháng 01 năm 2024

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Thị Ánh Ngà	Nguyễn Văn Thủy	Trần Thị Hường

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2023

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023 của Công ty CP Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận, sau đây viết tắt là "Công ty".

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh :

Công ty đăng ký các hoạt động kinh doanh sau:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan;
- Xây dựng nhà các loại; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Điều hành tua du lịch; Đại lý du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông sản nguyên liệu; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Tư vấn, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ;
- Sản xuất phân bón (trừ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Bán buôn đồ uống nước giải khát, bia, rượu.
- Nhận và chăm sóc cây giống lâu năm
- Bán buôn lương thực, thực phẩm
- Dịch vụ đồ uống: quán rượu , bia, quầy bar, quán cà phê, giải khát
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: kinh doanh nhà hàng
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn: kinh doanh khách sạn

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện: doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

- ***Hệ thống Chi nhánh, Cửa hàng***

Hệ thống các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, hoạt động theo ủy quyền của Công ty và các đơn vị kinh doanh trực thuộc bao gồm:

	Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Cửa hàng	Lĩnh vực kinh doanh
1.	*Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp I*	Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	**3400382278**	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
2.	*Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp II*	Thôn Phú Sum, xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.	**3400382278**	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
3.	*Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp III*	Thôn 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận.	**3400382278**	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
4.	*Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp IV*	Số 92 Thôn Bình Thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận.	**3400382278**	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
5.	*Chi nhánh tại Tỉnh Ninh Thuận*	Số 388/1, Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận.	**3400382278 - 007**	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
6.	*Chi nhánh tại Tỉnh Phú Yên*	Thôn Phước Lộc, Xã Hòa Thành, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên.	**3400382278 - 008**	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
7.	*Chi nhánh tại Tỉnh Bình Định*	Số 85, Đường Hoàng Văn Thụ, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	**3400382278 - 009**	Phân bón, Vật tư nông nghiệp

	Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Cửa hàng	Lĩnh vực kinh doanh
8.	*Chi nhánh tại Tỉnh Long An*	Cụm công nghiệp Long Định, Ấp 4, Xã Long Định, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An.	**3400382278 - 010**	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
9.	*Cửa hàng xăng dầu số 9*	Số 301, đường 19/4, Khu phố 2, Phường Xuân An, Thành Phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.	**3400382278**	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
10.	*Cửa hàng xăng dầu Ngã Ba Gộp*	Thôn 3, Xã Hồng Sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	**3400382278**	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
11.	*Cửa hàng xăng dầu Thuận Hòa*	Quốc Lộ 28, Thôn Dân Trí, Xã Thuận Hào, Huyện Hàm Thuận BẮc, Tỉnh Bình Thuận.	**3400382278**	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
12.	*Cửa hàng xăng dầu Km29*	Khu phố Lập Hòa, Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.	**3400382278**	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
13.	*Cửa hàng xăng dầu Thắng Hải*	Thôn Thắng Hải, Xã Thắng Hải, Huyện Hàm Tân , Tỉnh Bình Thuận.	**3400382278**	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

3. Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại tà tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được phân loại lả nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm

tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

Nhóm Tài sản cố định	Số năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc và thiết bị	08 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Thời gian tính khấu hao của Tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm, trường hợp vượt 20 năm thì phải có bằng chứng tin cậy và xác định được.

TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế; bao gồm :

❖ *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất (QSDĐ) được xác định là gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất).

Chỉ trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

QSDĐ là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất của từng lô đất.

❖ ***Phần mềm máy vi tính***

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSĐT) là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá để bán. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

10. Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

11. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại năm tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc trích lập dự phòng sẽ được căn cứ vào giá trị thị trường của chứng khoán đó.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc trích lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp của các bên tại đơn vị được đầu tư.

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

13. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ảnh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;

- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiên vốn hoá thì chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

15. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả do chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí lãi tiền vay trả sau...

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắn chắn thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

16. Vốn chủ sở hữu

❖ ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiều đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

❖ ***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ảnh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

❖ ***Trích lập các quỹ***

Quỹ đầu tư được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;

b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;

c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

d. Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

❖ ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

20. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán (mẫu số).

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ kế toán được trình bày tại khoản 3, Mục **VII. Thông tin khác** của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV/2023 TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

ĐVT: VND

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
1. Tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	183.945.603	70.975.914
- Tiền gửi ngân hàng (*)	1.594.139.042	3.489.584.180
Cộng	**1.778.084.645**	**3.560.560.094**

(*) Tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2023 là **5.270,9 USD** tương đương **127.081.400 VND.**

2.Các khoản đầu tư tài chính

a/ Đầu tư tài chính ngắn hạn:	**Ngày 31/12/2023**	**Ngày 01/01/2023**
a.1/Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn		***340.200.00.000***
Công Ty Cổ Phần VCD Riverbank (*)		340.200.000.000

(*) Là khoản đầu tư nhằm mục đích kinh doanh được thông qua tại nghị quyết Đại hội cổ đông số 11/21/NQ/HĐĐCĐ ngày 24/04/2021, Công ty đã chuyển nhượng thành công toàn bộ số cổ phần đang nắm giữ trên theo hợp đồng chuyển nhượng số 01/2023/HĐCNCP-VCD ngày 20/03/2023 (kèm phụ lục hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/23/PL-HĐCNCP-VCD ngày 19/05/2023) và hợp đồng số 02/2023/HĐCNCP-VCD ngày 25/03/2023.

a.2/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	**Ngày 31/12/2023**	**Ngày 01/01/2023**
Tiền gửi có kỳ hạn	**1.046.000**	**1.000.000**

b/ Đầu tư tài chính dài hạn	**Ngày 31/12/2023**	**Ngày 01/01/2023**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**68.000.000.000**	**68.000.00.000**

Theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III thì Công ty đã tăng vốn điều lệ thêm 350.047.900.000 Đồng do các cổ đông đăng ký mua. Vốn điều lệ của Công ty sau khi tăng vốn là 569.249.945.253 Đồng.

Theo đó, khoản đầu tư vào **6.800.000** cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III chiếm **11,95%** Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III:

- Số lượng cổ phiếu nắm giữ **6.800.000** Cổ phiếu

- Mệnh giá cổ phiếu	10.000	Đồng/Cổ phiếu
- Giá bình quân cổ phiếu nắm giữ	10.000	Đồng/Cổ phiếu

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
- Công ty Cổ phần Quốc Tế MeKong Plaza	307.774.241.482	651.340.689.250
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị SMART Eco City	228.978.158.301	166.107.984.052
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BIRA	137.991.446.360	135.437.146.360
- Công ty Cổ phần TM Tổng Hợp Toan Vân		2.282.500.000
- Công ty TNHH TMDV Châu Ngân	86.960.000	129.600.000
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Xăng Dầu Đăng Định	196.560.000	255.250.000
- Five Star International Fertilizer (*)	4.953.640.600	5.395.068.600
- Công ty TNHH XNK Thực phẩm Tân Đại Phát	3.805.474.500	3.805.474.500
- Trần Thị Hoa	1.700.000.000	1.700.000.000
- Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Mai Linh Tại Bình Thuận	268.663.610	
- Công ty TNHH Xăng Dầu Lê Gia	193.930.000	336.620.000
- Công ty TNHH Đầu Tư TMDV Trường Dũng	111.361.570	247.250.000
- Công Ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao (*)	23.489.450.000	
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Tổng Hợp Đảo Ngọc	197.451.000.000	
- Các đối tượng khác	3.327.828.614	3.245.870.034
Cộng	**910.328.715.037**	**970.283.452.796**

(*) Bên liên quan

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
- Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*)		7.126.469.791
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (*)	851.911.500	5.264.601.400
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Yên Mỹ	3.172.750.000	3.172.750.000
- Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên		67.660.000
- Công ty Cổ Phần XNK Vật Tư Nông Nghiệp III (*)	2.845.160.000	2.845.160.000
- Công ty Cổ phần Phân Bón Công nghệ Cao Năm Sao (*)		40.945.000
- Công ty TNHH Thương mại Bình Sơn	243.200.000	243.200.000
- Công ty Cổ phần Thiết kế xây dựng thương mại Trường Thành	61.000.000	61.000.000
- Công ty TNHH Giang Sơn Xanh	40.000.000	40.000.000
- Nguyễn Văn Ba	30.000.000	30.000.000
- Các đối tượng khác	33.452.629	64.105.229
Cộng	**7.277.474.129**	**18.955.891.420**

(*) Bên liên quan

5. Phải thu ngắn hạn khác

		Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
▪	**Tạm ứng**	**3.624.136.709**	**1.531.182.000**
+	*Nguyễn Tăng Quỳnh Trang*		*35.968.000*
+	*Đỗ Thuỵ Hoàng Nhi*		*60.539.000*
+	*Võ Nguyễn Hoàng Văn*	*129.246.859*	*128.300.000*
+	*Đoàn Đình Chiến*	*10.000.000*	*7.000.000*
+	*Nguyễn Thị Mỹ Duyên*	*97.641.000*	*18.495.000*
+	*Trần Duy Toàn*	*15.000.000*	*5.000.000*
+	*Nguyễn Đăng Quyết*	*6.634.200*	*6.000.000*
+	*Nguyễn Thị Kim Hậu*	*3.334.500.000*	*1.242.000.000*
+	*Đinh Tấn Lam*		*19.880.000*
+	*Phạm Thanh Hùng*		*3.000.000*
+	*Nguyễn Hoành Mạnh*	*25.114.650*	
+	*Các đối tượng khác*	*6.000.000*	*5.000.000*
▪	**Ký quỹ, ký cược**	**282.065.018**	**316.007.484**
+	*Công ty Cổ phần super phốt phát và Hoá chất Lâm Thao - Tiền cọc bán hàng theo vùng miền*	*200.000.000*	*225.094.521*
+	*Tiền cọc thuê nhà công vụ cho công nhân viên*	*54.000.000*	*54.000.000*
+	*Tiền ký quỹ của hàng Đức Linh*	*28.065.018*	*28.065.018*
+	*Công ty Cổ Phần Phân Lân Nung Chảy Văn Điển – Tiền bảo lãnh mua hàng*		*8.847.945*
▪	**Phải thu khác**	**10.756.826.983**	**30.710.572.668**
+	*Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*)*	8.171.294.246	*16.197.824.455*
+	*Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng BIRA*	10.463.049	1.731.463.049
+	*Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Đô Thị Smart Eco City*		2.775.894.399
+	*Công ty Cổ Phần Quốc Tế Mêkong Plaza*		7.419.486.532
+	*Bành Thế Hưng*	*1.301.113.718*	*1.301.113.718*

+ *Dương Kim Tú*	*362.763.625*	*362.763.625*
+ *Nguyễn Thị Mỹ Linh*	*149.967.600*	*149.967.600*
+ *Nguyễn Văn Thu*	*62.101.691*	*62.101.691*
+ *Các đối tượng khác*	*699.123.054*	*709.957.599*
Cộng	**14.663.028.710**	**32.557.762.152**

6. Phải thu dài hạn khác

578.425.000.000	**221.400.000.000**

Khoản góp vốn hợp tác đầu tư bất động sản cùng với Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (Bên liên quan):

+ Hợp đồng số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/3/2016: 221.400.000.000 đồng ; hợp đồng này đã thanh lý nhưng chưa hoàn trả vốn đầu tư.

+ Hợp đồng số 01/HTĐT-NS-ABS ngày 16/10/2023: 357.025.000.000 đồng ; Tổng vốn góp theo hợp đồng là 451.837.080.000 đồng.

Các nội dung khác của hợp đồng hợp tác đầu tư này được trình bày ở khoản 1, Mục **VII. Thông tin khác** của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	***34.989.469.056***	***(15.460.296.604)***	***7.792.722.696***	***(5.740.080.346)***
Huỳnh Thị Trinh	220.985.000	(220.985.000)	220.985.000	(220.985.000)
Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát	373.508.000	(373.508.000)	373.508.000	(373.508.000)
Ngô Thị Mai Hoa - Dung Phụ	241.884.000	(241.884.000)	241.884.000	(241.884.000)
Công ty TNHH Thịnh Phú	209.890.000	(209.890.000)	209.890.000	(209.890.000)
Công ty TNHH XNK Thực Phẩm Tân Đại Phát	3.805.474.500	(3.805.474.500)	3.805.474.500	(2.663.832.150)
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng BIRA	27.170.246.360	(8.151.073.908)		-
Trần Thị Hoa	1.700.000.000	(1.190.000.000)	1.700.000.000	(850.000.000)
Các đối tượng khác	1.267.481.196	(1.267.481.196)	1.240.981.196	(1.179.981.196)

▪ ***Trả trước cho người bán ngắn hạn***	***3.608.197.623***	***(3.608.197.623)***	***3.608.197.623***	***(3.608.197.623)***
· Công ty TNHH SXTM & DV Yên Mỹ	3.172.750.000	(3.172.750.000)	3.172.750.000	(3.172.750.000)
· Các đối tượng khác	435.447.623	(435.447.623)	435.447.623	(435.447.623)
▪ ***Phải thu ngắn hạn khác***	***8.103.879.714***	***(6.298.123.501)***	***8.091.305.334***	***(5.081.711.645)***
· Bành Thế Hưng	1.301.113.718	(1.301.113.718)	1.301.113.718	(1.301.113.718)
· Nhà Máy Phân Bón Năm Sao	6.019.187.378	(4.213.431.165)	6.019.187.378	(3.009.593.689)
· Các đối tượng khác	783.578.618	(783.578.618)	771.004.238	(771.004.238)
Cộng	**46.701.546.393**	**(25.366.617.728)**	**19.492.225.653**	**(14.429.989.614)**

8. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là các loại hàng hóa phát hiện thiếu khi nhập, xuất chưa xử lý.

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
Hàng tồn kho khác		
- Dương Thanh Bình (Cửa hàng xăng dầu Thắng Hải)	25.307.097	20.155.679
- Nguyễn Anh Khoa (Cửa hàng xăng dầu Thuận Hoà)	10.465.510	9.381.246
- Nguyễn Quý Triều (Cửa hàng xăng dầu Km29)	11.264.728	11.264.728
- Đinh Tấn Lam (Cửa hàng xăng dầu Gộp)	28.159.378	21.244.087
- Trần Trung Thoại (Cửa hàng xăng dầu Gộp)	847.763	847.763
- Hàng Lân lâm Thao	3.258.350	2.291.750
Cộng	**79.302.826**	**65.185.253**

9. Hàng tồn kho

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
Chỉ tiêu	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Nguyên liệu, vật liệu	15.171.469		21.597.319	-
- Công cụ, dụng cụ	671.932.840		676.463.840	-

-	Hàng hoá	1.879.982.653	(26.575.000)	4.178.380.071	(26.575.000)
-	Hàng đi đường	1.841.953.750		250.743.000	-
-	Hàng gửi bán	54.595.000		37.000.000	-
	Cộng	**4.463.635.712**	**(26.575.000)**	**5.164.184.230**	**(26.575.000)**

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí bảo hiểm, bảo dưỡng xe, phí đường bộ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác. Thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

-	Ngày 01/01/2023	146.079.176
-	Tăng trong kỳ	249.894.701
-	Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ	(267.481.852)
-	**Ngày 31/12/2023**	**128.492.025**

11. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác. Thời gian phân bổ từ 15 tháng đến 48 tháng.

-	Ngày 01/01/2023	467.104.667
-	Tăng trong kỳ	62.379.348
-	Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ	(317.455.529)
-	**Ngày 31/12/2023**	**212.028.486**

Thuế GTGT được khấu trừ

-	Ngày 01/01/2023	481.730.909
-	Phát sinh trong kỳ	14.559.991.194
-	Khấu trừ thuế GTGT đầu ra	(14.557.544.092)
-	Các khoản điều chỉnh khác	(164.343.560)
-	**Ngày 31/12/2023**	**319.834.451**

Thuế GTGT còn được khấu trừ của các chi nhánh ngoài tỉnh.

Tài sản cố định hữu hình

Nhóm TSCĐ Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
- Ngày 01/01/2023	7.838.300.394	1.051.730.256	4.847.392.537	13.737.423.187
- Tăng trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(541.786.792)	
- Ngày 31/12/2023	**7.838.300.394**	**1.051.730.256**	**4.305.605.745**	**13.195.636.395**
Giá trị hao mòn				
- Ngày 01/01/2023	4.473.545.960	830.216.123	2.083.544.381	7.387.306.464
- Khấu hao trong kỳ	296.558.873	65.753.754	314.183.559	676.496.186
- Thanh lý, nhượng bán			(541.786.792)	(541.786.792)
- Ngày 31/12/2023	**4.770.104.833**	**895.969.877**	**1.855.941.148**	**7.522.015.858**
Giá trị còn lại				
- Ngày 01/01/2023	3.364.754.431	221.514.133	2.763.848.159	6.350.116.723
- Ngày 31/12/2023	**3.068.195.561**	**155.760.379**	**2.449.664.597**	**5.673.620.537**
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng				
- Ngày 01/01/2023	2.253.871.639	467.366.619	1.705.557.840	4.426.796.098
- Ngày 31/12/2023	**2.253.871.639**	**537.366.619**	**1.163.771.048**	**3.955.009.306**

12. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
- Ngày 01/01/2023		11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
- Ngày 31/12/2023		**11.691.046.164**	**120.000.000**	**11.811.046.164**
Giá trị hao mòn				
- Ngày 01/01/2023		3.233.432.419	120.000.000	3.353.432.419
- Khấu hao trong kỳ		293.913.420	-	293.913.420
- Giảm khác				
- Ngày 31/12/2023		**3.527.345.839**	**120.000.000**	**3.647.345.839**
Giá trị còn lại				
- Ngày 01/01/2023		8.457.613.745	-	8.457.613.745
- Ngày 31/12/2023		**8.163.700.325**	-	**8.163.700.325**

Các Quyền sử dụng đất của Công ty đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại:

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản số 1743/2022/3127435/HĐTD ngày 18/11/2022 . và các văn bản sữa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản này số 2177/2018/3127435/SĐBS ngày 04/07/2018 (Thuyết minh số **V.23.1**).
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản số 30/2020/TC ngày 18/01/2020 và các văn bản bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản này (Thuyết minh số **V.23.2**).
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 535/2022/HDHM-PN/SHB.112000 ngày 29/11/2022 (Thuyết minh số **V23.4**).

13.	**Bất động sản đầu tư**	**18.473.717.181**	**7.637.000.000**
	+ Quyền sử dụng đất của 10 lô đất (khu đô thị)	16.136.717.181	5.300.000.000
	+ Quyền sử dụng đất của 01nhà phố thương mại	2.337.000.000	2.337.000.000
	Công ty đang nắm giữ chờ tăng giá.		
14.	**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**	**68.000.000.000**	**68.000.000.000**

Theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III thì Công ty đã tăng vốn điều lệ thêm 350.047.900.000 Đồng do các cổ đông đăng ký mua. Vốn điều lệ của Công ty sau khi tăng vốn là 569.249.945.253 Đồng.

Theo đó, khoản đầu tư vào **6.800.000** cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III chiếm **11,95%** Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III:

-	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	**6.800.000**	Cổ phiếu
-	Mệnh giá cổ phiếu	10.000	Đồng/Cổ phiếu
-	Giá bình quân cổ phiếu nắm giữ	10.000	Đồng/Cổ phiếu

15. Phải trả người bán ngắn hạn

		Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
-	Công ty Cổ phần Công nghệ cao AGRITECH	4.888.475.000	45.809.903.000
-	Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Nam Định		33.961.850.000
-	Công ty Cổ phần Đầu tư MCD		62.650.800.000
-	Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao	2.446.341.499	1.407.026.006
-	Công ty TNHH Thương mại Bảy Thạnh	336.700.000	329.790.000
-	Công ty Cổ phần Quốc Tế Năm Sao (*)		100.000.000
-	Công ty Cổ phần Phân Lân Nung Chảy Văn Điển		310.000.000
-	Công ty TNHH Bình Tuy		88.320.000
-	Công ty TNHH Vận Tải Xăng Dầu Thu Đông		77.362.364
-	Công ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao	188.700.000	

-	Các đối tượng khác	28.000.000	9.980.000
	Cộng	**7.888.216.499**	**144.745.031.370**

(*) Bên liên quan

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

		Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
-	Công ty Cổ phần Đầu tư MCD		1.380.000.000
-	Các đối tượng khác	172.029.652	17.304.652
	Cộng	**172.029.652**	**1.397.304.652**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2023	Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	Ngày 31/12/2023
-	Thuế Giá trị gia tăng	747.122.457	85.043.435	747.122.457	85.043.435
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	25.200.298.113	15.037.153.151	25.007.809.935	15.229.641.329
-	Thuế Thu nhập cá nhân	86.033.531	2.139.471.777	192.872.914	2.032.632.394
-	Thuế môn bài	-	15.000.000	15.000.000	-
-	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	34.390.885	34.390.885	-
-	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.349.010.153	666.777.167	1.302.094.709	713.692.611
	Cộng	**27.382.464.254**	**17.977.836.415**	**27.299.290.900**	**18.061.009.769**

Thuế Giá trị gia tăng

	Phương pháp tính thuế	:	Theo phương pháp khấu trừ
	Thuế suất áp dụng	:	
-	*Giống cây trồng, phân bón*	:	*Không chịu thuế*
-	*Thực phẩm đông lạnh ở khâu thương mại*	:	*Không phải kê khai, tính nộp thuế*
-	*Nước sinh hoạt*	:	*5%*
-	*Xăng, dầu, nhớt; cho thuê mặt bằng*	:	*10%*

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên Thu nhập tính thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

17.	**Phải trả người lao động**	**1.003.434.812**	**311.718.315**

Các khoản thu nhập còn phải trả cho người lao động.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

		Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
-	Lãi vay ngân hàng	39.280.858.280	284.759.502
-	Các khoản chi phí khác	155.192.812	185.652.179
	Cộng	**39.436.051.092**	**470.411.681**

19.	**Doanh thu chưa thực hiện**	**Ngày 31/12/2023**	**Ngày 01/01/2023**
	Doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ cho thuê	20.454.545	20.454.545

mặt bằng .

	20. Phải trả khác	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
20.1	***Phải trả ngắn hạn khác***	***980.950.509***	***47.788.058.241***
-	Tài sản thừa chờ giải quyết	146.048.279	92.887.034
-	Kinh phí công đoàn	22.769.480	27.573.648
-	Phải nộp BHXH, BHYT, BHTN	209.024.676	216.102.435
-	Phải trả về cổ phần hoá	14.526.000	14.526.000
-	Cổ tức phải trả	117.004.375	40.075.655.625
-	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (*)		6.889.735.800
-	Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp III (*)	258.000.000	258.000.000
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	213.577.699	213.577.699
20.2	***Phải trả dài hạn khác***	***297.500.000***	***297.500.000***
	Nhận ký quỹ, ký cược		
-	*Công ty TNHH tiếp vận V&V (đặt cọc thuê kho)*	*292.500.000*	*292.500.000*
-	*Tiền đặt cọc thuê nhà*	*5.000.000*	*5.000.000*
	Cộng	**1.278.450.509**	**48.085.558.241**

(*) Bên liên quan

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

		Ngày 01/01/2023	Vay trong kỳ	Trả nợ vay trong kỳ	Ngày 31/12/2023
21.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	37.988.130.000	198.158.840.000	(195.390.400.000)	40.756.570.000
21.2	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Thuận	15.146.870.000	34.441.350.000	(34.617.370.000)	14.970.850.000
21.3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Đông	480.142.000.000	294.619.000.000	(238.511.924.593)	536.249.075.407
21.4	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Bình Thuận	240.000.000	240.000.000	(240.000.000)	240.000.000
	Cộng	**533.517.000.000**	**527.459.190.000**	**(468.759.694.593)**	**592.216.495.407**

22. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

		Ngày 01/01/2023	Vay trong kỳ	Trả nợ vay trong kỳ	Ngày 31/12/2023
22.1	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Bình Thuận	880.000.000		240.000.000	640.000.000
	Cộng	**880.000.000**		**240.000.000**	**640.000.000**

21.1 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số 1743/2022/3127435/HĐTD ngày 18/11/2022. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 42.000.000.000 Đồng bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh phân bón và xăng dầu
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Tài sản đảm bảo :
  + Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 là các Quyền sử dụng đất (QSDĐ) cụ thể:
  * QSDĐ tại Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận số AC 484077 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
  * QSDĐ tại Phường Đức Thắng, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận số AA 213491 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.

21.2 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số LD2001600708 ngày 18/01/2020 và thoả thuận bổ sung hợp đồng số 03-LD2001600708 ngày 27/4/2022. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 15.5000.000.000 Đồng.
- Thời hạn vay : Thời hạn vay được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể; không vượt quá 03 tháng đối với kinh doanh xăng dầu và 06 tháng đối với mục đích kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hoặc không vượt quá một thời hạn khác do Sacombank xác định trong từng thời kỳ.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (Đến hết ngày 27/4/2023)
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh phân bón và xăng dầu
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo : Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 30/2020/TC ngày 18/01/2020:
  + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang- Tháp Chàm theo

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 241366 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 12/01/2012

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Khu phố 2, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CE 138155 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/04/2017

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thôn Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521369 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/10/2018

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521308 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 21/09/2018

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521309 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2018

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521429 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/10/2018

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521430 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/11/2018

23.3 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN Hà Đông theo hợp đồng cấp hạn mức số 535/2022/HDHM-PN/SHB.112000 ngày 29/11/2022. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 600.000.000.000 Đồng. Trong đó, hạn mức cho vay và bảo lãnh thanh toán tối đa là 600.000.000.000 Đồng; Hạn mức phát hành L/C tối đa là 70.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 11 tháng kể từ ngày 29/11/2022 đến hết ngày 29/11/2023.
- Mục đích vay :

  Mục đích vay vốn: Cấp tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp và xăng dầu.

  Mục đích bảo lãnh: Phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp và xăng dầu.

  Mục đích phát hành L/C: Phát hành L/C phục vụ hoạt động kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp và xăng dầu.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo :

  + Thế chấp 02 quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty cổ phần VCD Riverbank, bao gồm:

  1.Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 4, địa chỉ: Xã Long Cang, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 237750, số vào sổ cấp GCN: CT 58378 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 8/9/2020.
  2. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1402, tờ bản đồ số 4, địa chỉ: Xã Long Định, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 237751, số vào sổ cấp GCN: CT 58377 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 8/9/2020.

  + Thế chấp 10 quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận:

  1. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 179, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: Thôn 1, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 703691, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T05278 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh

Bình Thuận cấp ngày 19/02/2009.

2. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 2, tờ bản đồ số 1, địa chỉ: xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 369992, số vào sổ cấp GCN: CT 13199 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 31/08/2017.

3. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 01, tờ bản đồ số: 00, địa chỉ: thị trấn Thuận Nam, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 484075, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T015408 do Uỷ ban nhân dân tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.

4. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 01, Tờ bản đồ số: 00, địa chỉ: thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 484076, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T015410 do Uỷ ban nhân dân tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.

5. Quyền sử dụng đất tại địa chỉ: thị trấn Liên Hương, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 213498, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: T00145 QSDĐ/4107/2004 do Uỷ ban nhân dân tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.

6. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 01, tờ bản đồ số: 00, địa chỉ: thôn Bình Thuỷ, xã Phan Rí Thành, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 999302, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T04453 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/06/2008.

7. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 140, tờ bản đồ số: 02, địa chỉ: thôn 5, xã Huy Khiêm, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 999436, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T04795 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh

Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.

8. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 139, tờ bản đồ số: 02, địa chỉ: thôn 5, xã Huy Khiêm, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 999437, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T04796 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.

9. Quyền sử dụng đất tại thửa đất: 1494, tờ bản đồ số: 03, địa chỉ: thôn Bình An, xã Hàm Chính, huyện Hàm Thuận Bắc theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 251213, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng
đất: H06059 do Uỷ ban nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc cấp ngày 30/12/2005.

10. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 173, tờ bản đồ số: 90, địa chỉ: xã Hồng Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử sụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số Ck 818067, số vào sổ cấp GCN: CT 13272 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2017.

21.4 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi Nhánh Bình Thuân theo hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0721/KHBN/2022/TDH ngày 12/09/2022. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức cho vay : 1.120.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 60 tháng kể từ ngày 26/09/2022 đến hết ngày 26/07/2027.
- Mục đích vay : Thanh toán mua xe bồn chở xăng dầu 22 khối HYUNDAI HD320, mới 100% .
- Lãi suất : Mức lãi xuất áp dụng hiện nay 11,0%/ năm.
- Tài sản đảm bảo : Xe ô tô hiệu HYUNDAI HD320 biển số 86C - 17077

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Ngày 01/01/2023	6.784.956.885
- Bổ sung từ lợi nhuận kỳ trước	
- Chi khen thưởng trong kỳ	(1.128.001.497)
- **Ngày 31/12/2023**	**5.656.955.388**

24. Vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động Vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31/12/2022
24.1	Vốn góp của chủ sở hữu	800.000.000.000	-	-	800.000.000.000
24.2	Thặng dư vốn cổ phần	42.560.127.000	-	-	42.560.127.000
24.3	Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	-	59.516.176
24.4	LNST chưa phân phối	83.784.479.469	22.539.691.244	(43.267.597.281)	63.056.573.432
	CỘNG	**926.404.122.645**	**22.539.691.244**	**(43.267.597.281)**	**905.676.216.608**

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31/12/2023
24.1	Vốn góp của chủ sở hữu	800.000.000.000	-	-	800.000.000.000
24.2	Thặng dư vốn cổ phần	42.560.127.000	-	-	42.560.127.000
24.3	Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	-	59.516.176
24.4	LNST chưa phân phối	63.056.573.432	20.646.192.329	(101.019.274)	83.601.746.487
	CỘNG	**905.676.216.608**	**20.646.192.329**	**(101.019.274)**	**926.221.389.663**

24.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 Đồng/Cổ phiếu

Số cổ phiếu đang lưu hành : 80.000.000 Cổ phiếu

Chi tiết Vốn góp của các cổ đông tại ngày 291/12/2023 như sau:

		Số cổ phần	Tỷ lệ
-	Trần Văn Mười	10.000.000	12,5%
-	Các cổ đông khác	70.000.000	87,5%
	Cộng	**80.000.000**	**100,00%**

25. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)

		Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
-	**Lợi nhuận CPP đầu kỳ**	**63.056.573.432**	**83.784.479.469**
-	Phân phối lợi kỳ trước	(101.019.274)	(43.267.597.281)
+	*Trích quỹ khen thưởng*		*(3.267.597.281)*
+	*Chi cổ tức bằng tiền*		*(40.000.000.000)*
+	*Chi nộp truy thu thuế năm 2022 theo QĐ kiểm tra thuế năm 2022*	*(101.019.274)*	
-	Lợi nhuận CPP kỳ trước chuyển quý này	62.955.554.158	40.516.882.188
-	Lợi nhuận chưa phân phối quý này	20.646.192.329	22.539.691.244

-	**Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển sang quý sau**	**83.601.746.487**	**63.056.573.432**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2023

ĐVT: Đồng

		Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
25.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		
-	Doanh thu bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	879.095.750.500	1.382.337.626.100
-	Doanh thu bán xăng, dầu, nhớt các loại	146.126.765.212	223.058.804.516
	Cộng	**1.025.222.515.712**	**1.605.396.430.616**
26.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**		**60.000.000**
27.	**Giá vốn hàng bán**		
-	Giá vốn bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	845.423.974.549	1.299.859.665.583
-	Giá vốn bán xăng, dầu, nhớt các loại	140.404.179.467	217.725.154.084
	Cộng	**985.828.154.016**	**1.517.584.819.667**
28.	**Doanh thu hoạt động tài chính**		
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.589.398	4.657.989
-	Lãi chênh lệch tỷ giá	153.933.695	217.958.166
-	Lãi quá hạn khách hàng		11.926.843.980
-	Lãi chuyển nhượng CP	96.452.000.000	
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.254.667	125.773.333
	Cộng	**96.618.777.760**	**12.275.233.468**

29.	**Chi phí tài chính**	**76.016.484.354**	**44.263.638.100**

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ.

30. Chi phí bán hàng

-	Chi phí nhân viên bán hàng	3.511.052.490	3.604.641.422
-	Chi phí vật liệu, bao bì	94.573.093	117.944.170
-	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	104.150.696	95.069.679
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	847.578.110	657.030.284
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.790.492	299.617.151
-	Chi phí bằng tiền khác	1.065.965.059	1.276.805.361
	Cộng	**5.852.109.940**	**6.051.108.067**

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

-	Chi phí nhân viên quản lý	3.910.412.453	3.971.274.026
-	Chi phí vật liệu quản lý	199.003.931	341.098.792
-	Chi phí đồ dùng văn phòng	157.884.515	269.076.310
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	122.831.496	151.533.112
-	Thuế, phí và lệ phí	49.390.885	47.756.543
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	395.474.863	615.445.892
-	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	10.936.628.114	3.859.593.689
-	Chi phí bằng tiền khác	2.262.822.692	4.775.763.272
	Cộng	**18.034.448.949**	**14.031.541.636**

32. Thu nhập khác

-	Thu thanh lý TSCĐ	129.629.630	208.333.333
-	Thu khác	194.776.158	449.177.089
	Cộng	**324.405.788**	**657.510.422**

33. Chi phí khác

- Các khoản tiền phạt	751.154.651	1.013.311.886
- Chi phí khác	1.870	465.098.011
Cộng	**751.156.521**	**1.111.716.263**

34. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**35.683.345.480**	**33.871.303.080**
- Cộng (+) Chi phí không được trừ	39.502.420.274	22.872.077.420
- Trừ (-) lãi CLTG đánh giá lại khoản mục tiền và nợ phải thu năm nay		85.321.322
- **Tổng thu nhập chịu thuế**	**75.185.765.754**	**56.658.059.178**
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- **Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**15.037.153.151**	**11.331.611.836**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- **Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp**	**20.646.192.329**	**22.539.691.244**
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.646.192.329	21.539.691.244
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	80.000.000	80.000.000
- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**258**	**282**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản số 01/2016/HTĐT ngày 16/10/2023 với Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao, Công ty hợp tác đầu tư vào dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City; Mức góp vốn của Công ty và những điều khoản cơ bản của dự án này như sau:

-	Tên Dự án	Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City
-	Chủ đầu tư dự án:	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao
-	Tổng mức đầu tư dự án:	2.510.206.000.000 Đồng
-	Vốn góp đầu tư:	Công ty sẽ tham gia đầu tư với số tiền là 451.837.080.000 Đồng
-	Phân chia lợi nhuận:	Khi có doanh thu hằng năm chủ đầu tư và công ty sẽ tiến hành phân chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ vốn góp của mỗi bên. Nếu tổng lợi nhuận được chia của công ty theo quyết toán lợi nhuận của toàn bộ dự án nhỏ hơn tổng lợi nhuận đã chia hằng năm thì công ty không phải hoàn lại phần chênh lệch cho chủ đầu tư.

2. Báo cáo theo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về Tài sản và Nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Ngày 31/12/2023						
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Không phân bổ	Khối Bất động sản	Tổng cộng
Tài sản ngắn hạn		905.990.883.601	2.827.410.308		3.976.215.398	851.911.500	913.646.420.807
Tài sản dài hạn	646.425.000.000	4.232.888.249	7.629.663.392		2.186.797.707	18.473.717.181	678.948.066.529
Tổng tài sản	**646.425.000.000**	**910.223.771.850**	**10.457.073.700**		**6.163.013.105**	**19.325.628.681**	**1.592.594.487.336**
Nợ phải trả	**107.133.382.395**	**543.538.140.547**	**9.570.007.407**		**6.131.567.324**		**666.373.097.673**
Chỉ tiêu	**Ngày 01/01/2023**						
	Khối Tài chính, đầu tư	**Khối Nông Nghiệp**	**Khối Xăng dầu**	**Khối Thực phẩm**	**Không phân bổ**	**Khối Bất động sản**	**Tổng cộng**
Tài sản ngắn hạn	340.200.000.000	996542543518	5.048.107.133	3.805.474.500	6.098.554.865	5.264.601.400	1.356.959.281.416
Tài sản dài hạn	287.400.000.000	4.495.155.710	8.393.096.594	-	2.386.582.831	7.637.000.000	312.311.835.135
Tổng tài sản	**629.600.000.000**	**1.001.037.699.228**	**13.441.203.727**	**3.805.474.500**	**8.485.137.696**	**12.901.601.400**	**1.669.271.116.551**
Nợ phải trả	**144.913.308.734**	**606.375.302.212**	**8.821.282.841**	-	**3.485.006.156**	-	**763.594.899.943**

Thông tin về Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Trong đó				
		Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Khối Bất động sản
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.025.222.515.712**	-	**879.095.750.500**	**146.126.765.212**	-	-
2. Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.025.222.515.712**	-	**879.095.750.500**	**146.126.765.212**	-	-
4. Giá vốn hàng bán	985.828.154.016	-	845.423.974.549	140.404.179.467		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**39.394.361.696**	-	**33.671.775.951**	**5.722.585.745**	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	96.618.777.760	96.452.000.000	148.783.966	17.993.794	-	-
7. Chi phí tài chính	76.016.484.654	49.527.000.000	25.101.858.226	1.387.626.428	-	-
8. Chi phí bán hàng	5.852.109.940	720.000.000	3.194.447.785	1.937.662.155	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.034.448.949	960.000.000	16.327.250.067	747.198.882	-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**36.110.095.913**	**45.245.000.000**	**(10.802.996.161)**	**1.668.092.074**	-	-
11. Thu nhập khác	324.405.788		293.583.322	30.822.466	-	-
12. Chi phí khác	751.156.521		751.095.761	60.760	-	-
13. Lợi nhuận khác	**(426.750.733)**	-	**(457.512.439)**	**30.761.706**	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**35.683.345.180**	**45.245.000.000**	**(11.260.508.600)**	**1.698.853.780**	-	-
15. Chi phí TNDN hiện hành	15.037.153.151	14.697.382.395	-	339.770.756	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**20.646.192.029**	**30.547.617.605**	**(11.260.508.600)**	**1.359.083.024**	-	-

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Trong đó				
		Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Khối Bất động sản
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.605.396.430.616**	-	**1.382.337.626.100**	**223.058.804.516**	-	-
2. Giảm trừ doanh thu	60.000.000	-	60.000.000	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.605.336.430.616**	-	**1.382.277.626.100**	**223.058.804.516**	-	-
4. Giá vốn hàng bán	**1.517.584.819.667**	-	**1.299.859.665.583**	**217.725.154.084**	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**87.751.610.949**	-	**82.417.960.517**	**5.333.650.432**	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	12.275.233.468	-	12.275.233.468	-	-	-
7. Chi phí tài chính	44.263.638.100	-	42.799.336.877	1.464.301.223	-	-
8. Chi phí bán hàng	6.051.108.067	-	4.155.123.603	1.895.984.464	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.031.541.636	-	13.078.822.037	952.719.599	-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**35.680.556.614**	-	**34.659.911.468**	**1.020.645.146**	-	-
11. Thu nhập khác	657.510.422	-	629.252.831	28.257.591	-	-
12. Chi phí khác	2.466.763.956	-	2.244.420.703	222.343.253	-	-
13. Lợi nhuận khác	**(1.809.253.534)**	-	**(1.615.167.872)**	**(194.085.662)**	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**33.871.303.080**	-	**33.044.743.596**	**826.559.484**	-	-
15. Chi phí TNDN hiện hành	11.331.611.836	-	11.166.299.939	165.311.897	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**22.539.691.244**	-	**21.878.443.657**	**661.247.587**	-	-

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1 Các bên liên quan

	Bên liên quan	Mối quan hệ
-	Ông Trần Văn Mười	Chủ tịch HĐQT, cổ đông
-	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
-	Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
-	Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
-	Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp III	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
-	Công Ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao	Công ty có liên quan gián tiếp với chủ tịch HĐQT
-	Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

3.2 Giao dịch trong kỳ với các bên liên quan:

- Thu nhập tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác của Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT, Ban Giám đốc 31/12/2023: là **2.613.086.078** Đồng.

- Các giao dịch với các đơn vị khác như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
1. Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd		
	Thu tiền bán phân bón	588.550.000
	Chênh lệch tỷ giá	147.122.000
2. Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao		
	Thu tiền bán phân bón	7.126.469.791
	Thu tiền lãi thanh toán trước hạn	8.026.530.209
3.Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao	Trả lại tiền lãi	317.735.800
	Mua bất động sản	11.185.839.900
	Trả tiền mua bất động sản	6.773.150.000
	Góp vốn đầu tư hợp đồng BCC	357.025.000.000

4.Ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao

Bán phân bón	53.942.450.000
Thu tiền bán phân bón	30.453.000.000
Mua phân bón	1.306.700.000
Trả tiền mua phân bón	1.077.055.000

3.3 Tại ngày 31/12/2023, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
❖	***Các khoản nợ phải thu***		
1.	Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Phải thu tiền chiết khấu	6.153.537.378
		Phải thu tiền lãi thanh toán trước hạn được hưởng	2.017.756.868
3.	Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Phải thu tiền bán phân bón	4.953.640.600
4.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Tiền góp vốn đầu tư hợp đồng BCC	578.425.000.000
		Trả trước tiền mua bất động sản hình thành trong tương lai	851.911.500
5.	Công Ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao	Phải thu tiền bán phân bón	23.489.450.000
6	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp III	Trả trước tiền mua phân bón	2.845.160.000
	Cộng nợ phải thu		**618.736.456.346**
❖	***Các khoản nợ phải trả***		
1.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp III	Lãi vay phải trả	258.000.000
2.	Công Ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao	Phải trả tiền mua phân bón	188.700.000
	Cộng nợ phải trả		**446.700.000**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Thành phố Phan Thiết, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Ánh Ngà	Nguyễn Văn Thủy	Trần Thị Hường